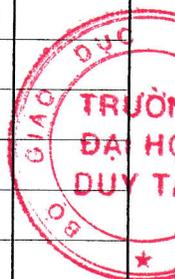


DANH SÁCH HỌC VIÊN THI TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG B1 ĐẠT YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4861/QĐ-ĐHDT ngày 05/12/2022 của Chủ tịch HĐ Thi tiếng Anh B1)

TT	Họ & Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các kỹ năng				Tổng	Ghi chú
				Nói	Nghe	Đọc	Viết		
1	Nguyễn Tuấn Anh	31/10/1993	Kiên Giang	12,0	19,0	30,0	22,0	83,0	
2	Nguyễn Thái Bình	29/11/1996	Kiên Giang	16,0	20,0	30,0	16,0	82,0	
3	Bùi Chí Cường	03/02/1999	Kiên Giang	14,0	16,0	26,0	20,0	76,0	
4	Nguyễn Thị Cẩm Duy	01/12/1994	Kiên Giang	14,0	20,0	29,0	25,0	88,0	
5	Nguyễn Chí Hậu	13/07/1997	Kiên Giang	14,0	20,0	29,0	23,0	86,0	
6	Thái Trung Hiên	11/01/1984	Kiên Giang	16,0	19,0	29,0	23,0	87,0	
7	Đình Thiên Hoàng	01/03/1979	Thái Bình	11,0	18,0	28,0	23,0	80,0	
8	Nguyễn Thị Thùy Ngân	03/08/1993	Kiên Giang	15,0	19,0	29,0	21,0	84,0	
9	Lê Hoàng Oanh	28/08/1992	Kiên Giang	15,0	20,0	29,0	20,0	84,0	
10	Đàm Lê Tấn Phát	19/05/1999	Kiên Giang	14,0	20,0	25,0	22,0	81,0	
11	Trần Hoàng Phúc	05/08/1994	Kiên Giang	14,0	19,0	29,0	21,0	83,0	
12	Nguyễn Trần Minh Thư	18/07/1992	Kiên Giang	16,0	20,0	29,0	24,0	89,0	
13	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	14/10/1989	Kiên Giang	13,0	20,0	29,0	22,0	84,0	
14	Nguyễn Thị Ngọc Yên	30/12/1989	Kiên Giang	13,0	19,0	29,0	23,0	84,0	
15	Nguyễn Thị Thúy An	02/06/1997	Quảng Bình	14,0	19,0	29,0	20,0	82,0	
16	Phan Trần Anh	20/01/1991	Đà Nẵng	11,0	19,0	30,0	20,0	80,0	
17	Nguyễn Xuân Quỳnh Anh	20/10/1994	Quảng Trị	16,0	16,0	22,0	14,0	68,0	
18	Quách Hạnh Dung	23/06/1996	Đà Nẵng	18,0	19,0	30,0	25,0	92,0	
19	Công Đức Anh Giáo Hiên	13/11/1997	Quảng Bình	10,0	17,0	28,0	12,0	67,0	
20	Phạm Võ Đăng Huy	10/08/1992	Bình Định	12,0	12,0	23,0	12,0	59,0	
21	Võ Đại Khang	01/01/1995	Quảng Nam	15,0	20,0	29,0	25,0	89,0	
22	Võ Ngọc Trúc Linh	25/03/1979	Đà Nẵng	10,0	19,0	30,0	18,0	77,0	
23	Nguyễn Thị Minh	16/07/1978	Thanh Hóa	10,0	19,0	30,0	10,0	69,0	
24	Dương Thị Nga	17/04/1982	Quảng Nam	8,0	19,0	30,0	14,0	71,0	
25	Trịnh Ngọc Trọng Nghĩa	28/08/1994	Gia Lai	9,0	20,0	30,0	12,0	71,0	
26	Phan Văn Phúc	25/11/1998	Quảng Nam	14,0	19,0	27,0	16,0	76,0	
27	Nguyễn Thị Diễm Phúc	29/04/1989	Quảng Nam	15,0	19,0	30,0	24,0	88,0	
28	Nguyễn Thị Sáu	25/05/1975	Thái Bình	8,0	19,0	30,0	12,0	69,0	
29	Trương Đình Tín	09/11/1995	Quảng Nam	12,0	19,0	30,0	12,0	73,0	
30	Lê Trần Phương Thảo	15/10/1997	Quảng Nam	10,0	20,0	30,0	10,0	70,0	
31	Nguyễn Tiến Thông	03/08/1996	Đà Nẵng	8,0	20,0	30,0	20,0	78,0	
32	Đặng Thị Thế Vui	10/09/1970	Khánh Hòa	8,0	20,0	25,0	18,0	71,0	
33	Lê Hồ Lộc An	29/10/2000	Quảng Nam	18,0	16,0	25,0	24,0	83,0	
34	Đỗ Tuấn Anh	04/11/1982	Quảng Ninh	12,0	16,0	22,0	23,0	73,0	
35	Nguyễn Hà Anh	28/12/1993	Khánh Hòa	16,0	17,0	20,0	22,0	75,0	



36	Trần Thành Đạt	18/11/1991	Quảng Nam	7,5	18,0	26,0	25,0	76,5
37	Nguyễn Thanh Hải	26/01/1980	Quảng Trị	16,0	17,0	24,0	24,0	81,0
38	Dương Công Hiền	02/11/1995	Quảng Nam	13,0	16,0	19,0	14,0	62,0
39	Cái Quốc Hòa	25/09/1976	TT Huế	11,0	16,0	24,0	19,0	70,0
40	Hoàng Văn Hoan	15/05/1975	Thanh Hóa	7,0	17,0	22,0	18,0	64,0
41	Dương Vũ Hoàng	10/11/1997	Đà Nẵng	11,0	19,0	19,0	13,0	62,0
42	Lê Anh Hoàng	17/04/1992	Kon Tum	7,0	19,0	19,0	10,0	55,0
43	Đình Nguyễn Minh Huệ	15/05/1988	Quảng Nam	16,5	15,0	24,0	23,0	78,5
44	Khúc Ngọc Hùng	19/01/1997	Bình Định	14,0	18,0	25,0	21,0	78,0
45	Đình Văn Huy	24/05/1995	Đà Nẵng	15,0	17,0	26,0	22,0	80,0
46	Nguyễn Quang Huy	21/01/1988	Đắk Lắk	12,0	17,0	23,0	21,0	73,0
47	Nguyễn Huỳnh Đăng Khoa	15/07/1998	Đà Nẵng	16,0	18,0	26,0	22,0	82,0
48	Lâm Phước Hoàng Linh	21/02/1988	Đà Nẵng	10,0	18,0	26,0	22,0	76,0
49	Lâm Khánh Linh	03/04/1997	Đà Nẵng	17,0	18,0	18,0	16,0	69,0
50	Ngô Thị Thùy Linh	14/01/1988	Hà Nội	16,0	19,0	28,0	25,0	88,0
51	Đàm Phước Mạnh	23/04/2000	Đà Nẵng	8,0	19,0	28,0	21,0	76,0
52	Nguyễn Văn Mão	27/06/1999	Hà Tĩnh	12,0	16,0	29,0	22,0	79,0
53	Lê Thiện Thảo My	09/11/1999	Quảng Nam	14,0	19,0	29,0	24,0	86,0
54	Nguyễn Thị Bích Ngọc	01/05/2000	Quảng Bình	14,0	19,0	28,0	25,0	86,0
55	Đào Thị Nhài	09/10/2000	Quảng Bình	17,0	19,0	28,0	25,0	89,0
56	Nguyễn Thị Kim Nhung	24/07/1999	Ninh Bình	16,0	16,0	30,0	25,0	87,0
57	Nguyễn Ngô Diễm Phương	09/06/1986	Đà Nẵng	16,0	17,0	28,0	25,0	86,0
58	Bùi Anh Quân	17/09/1997	Nghệ An	19,0	19,0	30,0	25,0	93,0
59	Lâm Quang Quý	12/02/1992	Đà Nẵng	13,0	20,0	26,0	24,0	83,0
60	Nguyễn Qué Sơn	26/03/1983	Hà Nội	16,0	19,0	25,0	26,0	86,0
61	Nguyễn Thị Tâm	10/08/1991	Hà Tĩnh	17,0	18,0	29,0	23,0	87,0
62	Huỳnh Bá Tân	06/08/1996	Đà Nẵng	9,0	20,0	28,0	24,0	81,0
63	Lê Vũ Tùng	26/03/1989	Quảng Nam	7,0	18,0	28,0	22,0	75,0
64	Lữ Võ Mai Ty	28/08/1997	Quảng Nam	8,0	18,0	28,0	22,0	76,0
65	Trần Đoàn Công Thành	13/02/1995	Đồng Nai	19,0	19,0	28,0	21,0	87,0
66	Dương Thạch Thảo	07/11/1996	Bình Định	14,0	18,0	28,0	24,0	84,0
67	Hồ Nguyên Thảo	19/02/1997	Quy Nhơn	13,0	17,0	28,0	22,0	80,0
68	Lê Ngọc Anh Thi	26/06/1997	Quảng Ngãi	8,0	18,0	27,0	22,0	75,0
69	Mai Đức Phong Thiên	13/12/2000	Quảng Nam	9,0	18,0	28,0	24,0	79,0
70	Nguyễn Quỳnh Trâm	06/06/1992	TT Huế	10,0	19,0	28,0	24,0	81,0
71	Đỗ Khải Văn	25/04/2000	Đà Nẵng	14,0	18,0	28,0	25,0	85,0


TRƯỞNG HỘI ĐỒNG
ĐẠI HỌC
DUY TÂN
 TS. Võ Thanh Hải